

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 351./TMS

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX**

Mã chứng khoán: TMS

Địa chỉ trụ sở chính: 172 (Lầu 9-10) Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 84-8 2220 2888

Fax: 84-8 2220 2889

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Thái Nhi

Địa chỉ: 172 (Lầu 9-10) Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại (cơ quan): 84-8 2220 2888

Fax: 84-8 2220 2889

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính soát xét 06 tháng đầu năm 2022 (Báo cáo riêng và hợp nhất) (chi tiết như file đính kèm).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/8/2022 tại đường dẫn: www.transimex.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính soát xét 06 tháng đầu năm 2022
(Báo cáo riêng và hợp nhất).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, NCBTT (1)

Người được ủy quyền công bố thông tin


Nguyễn Thị Thái Nhi

Công ty Cổ phần Transimex

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



Công ty Cổ phần Transimex

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 44

Công ty Cổ phần Transimex

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301874259 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 12 năm 1999, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") từ ngày 4 tháng 8 năm 2000.

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ hiện tại của Công ty là đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu; dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS, kho ICD; kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa, làm thủ tục hải quan; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải.

Công ty có trụ sở chính tọa lạc tại Số 172, Đường Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch	
Ông Lê Duy Hiệp	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Bích Lân	Thành viên	
Ông Toshiyuki Matsuda	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022
Ông Charvanin Bunditkitsada	Thành viên	
Ông Vũ Chinh	Thành viên độc lập	
Ông Masafumi Inoue	Thành viên độc lập	từ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên độc lập	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Ngọc Anh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Kim Hậu	Thành viên
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Duy Hiệp	Tổng Giám đốc	
Ông Tôn Thất Hưng	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2022
Ông Nguyễn Chí Đức	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Phúc Tùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Bảo Trung	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Tuấn Ngọc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Transimex

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đề ngày 26 tháng 8 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Thay mặt Hội đồng Quản trị:

Bùi Tuấn Ngọc
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

Số tham chiếu: 61712123/66838169/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Transimex

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") được lập ngày 26 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 44, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1772-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.129.151.914.159	1.208.748.524.491
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	155.512.285.183	735.904.395.961
111	1. Tiền		105.512.285.183	625.904.395.961
112	2. Các khoản tương đương tiền		50.000.000.000	110.000.000.000
120	II. Đầu tư ngắn hạn	6	620.169.992.298	147.255.328.307
121	1. Chứng khoán kinh doanh		176.434.692.298	77.255.328.307
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		443.735.300.000	70.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		329.672.721.673	298.924.653.750
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	180.381.564.562	173.162.746.543
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	8.144.967.561	10.623.959.733
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	35.000.000.000	32.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	10	106.954.548.101	83.984.549.314
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(808.358.551)	(846.601.840)
140	IV. Hàng tồn kho	11	17.471.130.370	9.840.831.431
141	1. Hàng tồn kho		17.471.130.370	9.840.831.431
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.325.784.635	16.823.315.042
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	6.160.792.585	11.005.144.582
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	20	164.992.050	158.444.657
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	-	5.659.725.803

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.117.520.702.079	2.015.890.110.704
220	I. Tài sản cố định		319.077.394.062	329.593.212.559
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	310.925.691.035	321.463.083.972
222	Nguyên giá		664.817.835.108	662.203.243.372
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(353.892.144.073)	(340.740.159.400)
224	2. Tài sản thuê tài chính	14	6.805.941.359	7.536.997.337
225	Nguyên giá		10.583.063.912	10.583.063.912
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.777.122.553)	(3.046.066.575)
227	3. Tài sản cố định vô hình	15	1.345.761.668	593.131.250
228	Nguyên giá		4.431.670.000	3.531.670.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.085.908.332)	(2.938.538.750)
230	II. Bất động sản đầu tư	16	51.035.974.991	52.791.323.869
231	1. Nguyên giá		83.218.487.321	83.218.487.321
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(32.182.512.330)	(30.427.163.452)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		1.560.793.797	914.395.363
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.560.793.797	914.395.363
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	17	1.727.240.939.428	1.615.440.423.916
251	1. Đầu tư vào công ty con		894.849.320.976	805.245.000.901
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		832.391.567.292	800.860.071.855
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		51.160	51.160
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	9.335.300.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		18.605.599.801	17.150.754.997
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	18.605.599.801	17.150.754.997
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.246.672.616.238	3.224.638.635.195

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.134.220.011.845	1.253.755.546.913
310	I. Nợ ngắn hạn		728.575.107.901	805.438.993.819
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	102.431.648.118	104.513.000.708
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	27.853.036.682	27.716.406.055
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	28.315.322.248	3.261.292.307
314	4. Phải trả người lao động		21.082.313.463	18.046.877.993
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	34.177.810.561	22.709.437.053
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	22	187.515.443.411	162.658.826.044
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	305.172.244.098	439.320.848.201
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		22.027.289.320	27.212.305.458
330	II. Nợ dài hạn		405.644.903.944	448.316.553.094
337	1. Phải trả dài hạn khác	22	300.000.000	300.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	405.344.903.944	448.016.553.094
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.112.452.604.393	1.970.883.088.282
410	I. Vốn chủ sở hữu	24.1	2.112.452.604.393	1.970.883.088.282
411	1. Vốn cổ phần		1.058.715.480.000	1.058.715.480.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.058.715.480.000	1.058.715.480.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		715.422.153.653	715.422.153.653
415	3. Cổ phiếu quỹ		(107.189.900)	(107.189.900)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		147.882.392.619	147.882.392.619
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		190.539.768.021	48.970.251.910
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		45.223.020.549	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		145.316.747.472	48.970.251.910
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.246.672.616.238	3.224.638.635.195

Nguyễn Thanh Tùng
Người lập

Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc
Chủ tịch

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
10	1. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	25.1	495.428.913.890	412.689.157.539
11	2. Giá vốn dịch vụ cung cấp	26	(396.823.624.250)	(330.431.247.267)
20	3. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		98.605.289.640	82.257.910.272
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	145.752.930.966	36.227.423.313
22	5. Chi phí tài chính	27	(27.151.174.663)	(15.464.412.500)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(21.683.036.131)	(11.879.609.987)
25	6. Chi phí bán hàng		(162.439.401)	(53.289.117)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(48.459.095.497)	(31.202.431.321)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		168.585.511.045	71.765.200.647
31	9. Thu nhập khác	29	8.149.409.719	1.218.128.646
32	10. Chi phí khác	29	(599.689.589)	(246.098.252)
40	11. Lợi nhuận khác	29	7.549.720.130	972.030.394
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		176.135.231.175	72.737.231.041
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(30.818.483.703)	(10.855.690.526)
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		145.316.747.472	61.881.540.515



Nguyễn Thanh Tùng
Người lập



Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc
Chủ tịch

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		176.135.231.175	72.737.231.041
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	13, 14, 15, 16	28.296.016.536	25.164.312.445
03	(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng		(38.243.289)	846.601.840
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(18.505.628.932)	(10.161.383.588)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(134.469.655.197)	(25.784.357.191)
06	Chi phí đi vay		26.116.262.986	11.879.609.987
07	Các khoản điều chỉnh khác		-	1.437.300.000
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		77.533.983.279	76.119.314.534
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(8.123.081.277)	1.549.999.564
10	Tăng hàng tồn kho		(7.630.298.939)	(50.693.210.392)
11	Tăng các khoản phải trả		21.416.089.589	68.610.210.006
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		3.389.507.193	(1.486.403.644)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(94.639.077.664)	(99.780.724)
14	Tiền lãi vay đã trả		(18.437.211.659)	(12.034.809.987)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(168.394.387)	(2.583.341.400)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.185.016.138)	(5.708.102.456)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(31.843.500.003)	73.673.875.501
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(16.671.247.595)	(35.073.039.297)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		7.884.007.815	206.895.454
23	Tiền chi cho vay, gửi tiết kiệm		(427.400.000.000)	(168.335.300.000)
24	Tắt toán tiền gửi tiết kiệm		60.000.000.000	185.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(269.419.644.892)	(183.836.171.585)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		232.421.560.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay		23.974.065.488	18.200.356.366
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(389.211.259.184)	(183.837.259.062)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	23	76.332.675.783	184.515.579.399
34	Tiền trả nợ gốc vay	23	(232.193.682.092)	(148.998.225.308)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	23	(3.181.974.544)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(159.042.980.853)	35.517.354.091
50	Giảm tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(580.097.740.040)	(74.646.029.470)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		735.904.395.961	199.136.380.329
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(294.370.738)	(533.471.039)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	155.512.285.183	123.956.879.820

Nguyễn Thanh Tùng
Người lập

Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc
Chủ tịch

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Transimex (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0301874259 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 12 năm 1999, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) vào ngày 4 tháng 8 năm 2000.

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ hiện tại của Công ty là đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu bằng đường biển, đường hàng không và đường bộ; dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS, kho ICD; kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa xuất nhập khẩu trung chuyển, làm thủ tục hải quan; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải cho tàu biển trong và ngoài nước.

Công ty có trụ sở chính tọa lạc tại Số 172, Đường Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 622 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 592).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 17.1*. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 để ngày 26 tháng 8 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”), phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|-------------------------------------|---|---|
| Công cụ, dụng cụ | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Nhiên liệu | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - | chi phí dịch vụ mua ngoài cộng chi phí chung có liên quan |

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Tài sản cố định vô hình* (tiếp theo)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua.

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 30 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 – 20 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 15 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 – 6 năm
Phần mềm máy tính	3 – 6 năm

Công ty không phân bổ giá trị quyền sử dụng đất khi quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài.

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	25 – 30 năm
--------------------------	-------------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này. Chủ yếu bao gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn và được sử dụng trên một năm;
- Tiền thuê đất trả trước;
- Chi phí bảo hiểm.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hay lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. SỰ KIẾN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền mặt tại quỹ	2.569.883.231	3.948.787.144
Tiền gửi ngân hàng	102.942.401.952	621.955.608.817
Các khoản tương đương tiền (*)	50.000.000.000	110.000.000.000
TỔNG CỘNG	155.512.285.183	735.904.395.961

(*) Số cuối kỳ thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 3,65 – 3,8%/năm.

Công ty Cổ phần Transimex

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

6.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Dự phòng
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai ("PDN")	128.343.977.704	159.958.024.000	26.433.280.643	50.225.588.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài ("NCT")	36.049.174.320	41.782.259.240	20.795.852.860	21.298.020.000	-
Công ty Cổ phần Vinafco ("VFC")	6.264.123.850	11.378.404.800	3.955.486.080	4.546.700.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng ("CDN")	5.529.431.725	5.529.431.725	-	-	-
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink ("VNL")	247.699.994	291.240.000	247.699.994	399.000.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái ("CLL")	284.705	280.000	25.823.008.730	33.135.185.000	-
TỔNG CỘNG	176.434.692.298	218.939.639.765	77.255.328.307	109.604.493.000	-

VND

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền gửi tiết kiệm	434.400.000.000	70.000.000.000
Trái phiếu	9.335.300.000	-
TỔNG CỘNG	443.735.300.000	70.000.000.000

VND

Số cuối kỳ thể hiện (i) các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn gốc từ ba (3) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 3,2 – 5,6%/ năm và (ii) trái phiếu phát hành bởi Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương đáo hạn ngày 29 tháng 1 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu từ bên khác	168.328.866.577	164.096.089.894
- Maersk Line A/S	27.807.902.725	6.860.063.105
- Công ty TNHH Thoresen – Vinama	21.284.200.369	19.488.232.633
- Công ty TNHH Logistics Shibushawa	19.304.503.781	55.425.439.976
- Các khách hàng khác	99.932.259.702	82.322.354.180
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 32)	<u>12.052.697.985</u>	<u>9.066.656.649</u>
TỔNG CỘNG	<u>180.381.564.562</u>	<u>173.162.746.543</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	<u>(808.358.551)</u>	<u>(846.601.840)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>179.573.206.011</u>	<u>172.316.144.703</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Số đầu kỳ	846.601.840	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	846.601.840
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	<u>(38.243.289)</u>	<u>-</u>
Số cuối kỳ	<u>808.358.551</u>	<u>846.601.840</u>

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp Nặng Mico	2.616.900.000	2.105.400.000
Công ty Cổ phần Unico Vina	2.073.457.440	3.213.472.800
Các nhà cung cấp khác	<u>3.454.610.121</u>	<u>5.305.086.933</u>
TỔNG CỘNG	<u>8.144.967.561</u>	<u>10.623.959.733</u>

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Chi tiết các khoản cho bên liên quan vay như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	29.000.000.000	Ngày 23 tháng 7 năm 2022	7
Công ty Cổ phần Transimex Logistic	<u>6.000.000.000</u>	Ngày 24 tháng 3 năm 2023	5 - 7
TỔNG CỘNG	<u>35.000.000.000</u>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tạm ứng nhân viên	31.698.009.994	22.345.678.958
Thu chi hộ	31.561.279.986	42.797.796.389
Đặt cọc cho thuê	18.487.892.022	1.830.641.002
Lãi dự thu	8.225.062.974	2.570.278.614
Các khoản phải thu khác	1.904.949.450	1.564.448.751
Phải thu từ bên liên quan (<i>Thuyết minh số 32</i>)	15.077.353.675	12.875.705.600
TỔNG CỘNG	<u>106.954.548.101</u>	<u>83.984.549.314</u>

11. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.843.552.233	5.285.643.491
Nhiên liệu, vật liệu	5.476.494.637	4.403.107.125
Công cụ, dụng cụ	151.083.500	152.080.815
TỔNG CỘNG	<u>17.471.130.370</u>	<u>9.840.831.431</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	2.582.090.436	1.048.790.109
Chi phí sửa chữa	2.217.964.939	3.642.827.355
Công cụ, dụng cụ	329.877.745	430.103.796
Chi phí bảo lãnh	-	4.200.000.000
Khác	1.030.859.465	1.683.423.322
	<u>6.160.792.585</u>	<u>11.005.144.582</u>
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa	8.789.105.464	6.741.157.462
Chi phí thuê đất	4.948.087.500	5.314.612.500
Khác	4.868.406.837	5.094.985.035
	<u>18.605.599.801</u>	<u>17.150.754.997</u>
TỔNG CỘNG	<u>24.766.392.386</u>	<u>28.155.899.579</u>

Công ty Cổ phần Transimex

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản có định khác	Tổng cộng
						VND
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	200.988.977.878	25.525.667.277	389.753.254.997	3.072.897.386	42.862.445.834	662.203.243.372
Mua trong kỳ	2.016.984.000	-	13.608.857.272	-	-	15.625.841.272
Thanh lý	-	-	(12.840.249.536)	(171.000.000)	-	(13.011.249.536)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	203.005.961.878	25.525.667.277	390.521.862.733	2.901.897.386	42.862.445.834	664.817.835.108
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	26.483.086.697	-	71.483.402.229	565.607.260	23.388.717.767	121.920.813.953
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	105.937.593.947	6.100.201.665	197.697.698.346	1.257.260.069	29.747.405.373	340.740.159.400
Khấu hao trong kỳ	4.652.951.892	1.355.711.886	18.426.961.757	179.035.589	1.047.580.974	25.662.242.098
Thanh lý	-	-	(12.401.324.081)	(108.933.344)	-	(12.510.257.425)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	110.590.545.839	7.455.913.551	203.723.336.022	1.327.362.314	30.794.986.347	353.892.144.073
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	95.051.383.931	19.425.465.612	192.055.556.651	1.815.637.317	13.115.040.461	321.463.083.972
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	92.415.416.039	18.069.753.726	186.798.526.711	1.574.535.072	12.067.459.487	310.925.691.035
Trong đó:						
Giá trị tài sản thế chấp (Thuyết minh số 23.4)	92.415.416.039	18.069.753.726	42.677.899.295	1.574.535.072	7.010.480.164	161.748.084.296

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND
Xe nâng

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2022 10.583.063.912

Giá trị hao mòn lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 3.046.066.575
Hao mòn trong kỳ 731.055.978

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 3.777.122.553

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 7.536.997.337

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 6.805.941.359

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền trang web	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
--	----------------------	------------------------	--------------------------	-----------

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	32.500.000	3.499.170.000	3.531.670.000
Mua trong kỳ	900.000.000	-	-	900.000.000

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	900.000.000	32.500.000	3.499.170.000	4.431.670.000
------------------------------	-------------	------------	---------------	---------------

<i>Trong đó:</i> <i>Đã hao mòn hết</i>	-	32.500.000	2.751.195.000	2.783.695.000
---	---	------------	---------------	---------------

Giá trị hao mòn lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	32.500.000	2.906.038.750	2.938.538.750
Hao mòn trong kỳ	-	-	147.369.582	147.369.582

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	-	32.500.000	3.053.408.332	3.085.908.332
------------------------------	---	------------	---------------	---------------

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	-	593.131.250	593.131.250
-------------------------------	---	---	-------------	-------------

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	900.000.000	-	445.761.668	1.345.761.668
------------------------------	-------------	---	-------------	---------------

Công ty Cổ phần Transimex

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Hệ thống kỹ	Tổng cộng
Nguyên giá:				VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2022	34.701.793.251	44.285.400.000	4.231.294.070	83.218.487.321
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	14.171.014.767	13.057.352.074	3.198.796.611	30.427.163.452
Hao mòn trong kỳ	867.544.830	691.959.378	195.844.670	1.755.348.878
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	15.038.559.597	13.749.311.452	3.394.641.281	32.182.512.330
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	20.530.778.484	31.228.047.926	1.032.497.459	52.791.323.869
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	19.663.233.654	30.536.088.548	836.652.789	51.035.974.991

Các khoản doanh thu và chi phí hoạt động liên quan đến bất động sản đầu tư được trình bày trong Thuyết minh số 26.1 và Thuyết minh số 27.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2022. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách do hầu hết bất động sản đầu tư đã được cho thuê vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Toàn bộ bất động sản đầu tư của Công ty đã được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay của các công ty con là Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics, Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long và Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Đầu tư vào công ty con (<i>Thuyết minh số 17.1</i>)	894.849.320.976	805.245.000.901
Đầu tư vào công ty liên kết (<i>Thuyết minh số 17.2</i>)	832.391.567.292	800.860.071.855
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	51.160	51.160
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	9.335.300.000
TỔNG CỘNG	<u>1.727.240.939.428</u>	<u>1.615.440.423.916</u>

Công ty Cổ phần Transimex

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con

	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
			Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics ("SHTP")	Dịch vụ kho bãi	Đang hoạt động	99%	336.600.000.000	100%	220.000.000.000
Công ty Cổ phần Vinafreight ("VNF")	Giao nhận vận tải quốc tế	Đang hoạt động	57,11%	245.179.471.176	54,92%	232.625.151.101
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long ("TLL")	Dịch vụ logistics	Đang hoạt động	72,38%	100.615.649.800	72,38%	100.615.649.800
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex ("BDS")	Dịch vụ cho thuê văn phòng	Đang hoạt động	100%	80.000.000.000	100%	80.000.000.000
Công ty TNHH ECPVN Bình Dương 1 ("ECPVN BD 1")	Dịch vụ kho bãi	Đang hoạt động	100%	45.000.000.000	100%	45.000.000.000
Công ty Cổ phần Transimex Logistic ("TOT") (trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Transimex)	Dịch vụ vận tải	Đang hoạt động	75,48%	41.475.000.000	75,48%	41.475.000.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung ("Vinatrans Da Nang") (i)	Vận tải hàng hóa	Đang hoạt động	37,92%	20.629.200.000	37,71%	20.629.200.000
Công ty Cổ phần Logistic Vĩnh Lộc ("VLL")	Dịch vụ logistics	Đang hoạt động	67,92%	13.350.000.000	67,78%	8.900.000.000
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex ("DC")	Dịch vụ kho bãi	Đang hoạt động	100%	12.000.000.000	100%	12.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Long An	Dịch vụ vận tải	Đang hoạt động	0%	-	100%	44.000.000.000
TỔNG CỘNG				894.849.320.976		805.245.000.901

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Vinatrans Da Nang là hơn 50%.

Công ty Cổ phần Transimex

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Tình trạng hoạt động	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
		Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Cảng Mipec ("Mipec")	Đang hoạt động	25%	304.937.500.000	25%	281.500.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn ("CLX") (i)	Đang hoạt động	30,25%	261.993.000.000	35,02%	303.280.000.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương ("VNT") (ii)	Đang hoạt động	19,73%	106.761.635.815	17,72%	85.047.783.820
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại ("TJC") (iii)	Đang hoạt động	49,51%	52.366.827.477	32,98%	24.699.684.035
Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản ("SPV")	Đang hoạt động	20%	47.807.604.000	20%	47.807.604.000
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An ("HACT")	Đang hoạt động	20%	40.000.000.000	20%	40.000.000.000
Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam ("Nippon")	Đang hoạt động	50%	12.525.000.000	50%	12.525.000.000
Công ty Cổ phần Điện Khu công nghiệp Vĩnh Lộc	Đang hoạt động	20%	6.000.000.000	20%	6.000.000.000
TỔNG CỘNG			832.391.567.292		800.860.071.855

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

- (i) Trong kỳ, Công ty đã bán 4.128.700 cổ phiếu, tương đương 4,77% sở hữu trong CLX với giá bán là 124.124.060.000 VND.
- (ii) Trong kỳ, Công ty đã mua thêm 249.700 cổ phiếu, tương đương 2,1% sở hữu trong VNT với tổng giá mua là 21.713.851.995 VND.
- (iii) Trong kỳ, Công ty đã mua thêm 1.746.780 cổ phiếu, tương đương 20,31% sở hữu trong TJC với tổng giá mua là 27.667.143.442 VND.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải trả bên thứ ba	69.320.974.715	89.082.965.763
- Công ty TNHH Thoresen - Vinama Logistics	19.705.052.422	22.827.330.658
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	10.953.048.789	13.819.458.997
- Công ty TNHH Thương mại và Tiếp vận Hiệp Phát	3.878.726.146	18.145.200.000
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	2.605.863.184	2.755.591.182
- Các bên khác	32.178.284.174	31.535.384.926
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 32)	33.110.673.403	15.430.034.945
TỔNG CỘNG	<u>102.431.648.118</u>	<u>104.513.000.708</u>

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 32)	26.304.560.000	26.300.000.000
Bên khác	1.548.476.682	1.416.406.055
TỔNG CỘNG	<u>27.853.036.682</u>	<u>27.716.406.055</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

			VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Phải trả				
Thuế TNDN	-	30.818.483.702	(5.828.120.189)	24.990.363.513
Thuế GTGT	-	11.914.264.001	(9.483.308.605)	2.430.955.396
Thuế nhà thầu	641.038.686	10.691.273.673	(10.712.465.320)	619.847.039
Thuế thu nhập cá nhân	2.620.253.621	2.752.122.891	(5.098.220.212)	274.156.300
Khác	-	135.644.316	(135.644.316)	-
TỔNG CỘNG	<u>3.261.292.307</u>	<u>56.311.788.583</u>	<u>(31.257.758.642)</u>	<u>28.315.322.248</u>
Phải thu				
Thuế TNDN	5.659.725.802	-	(5.659.725.802)	-
Thuế GTGT	158.444.658	19.369.330.700	(19.362.783.308)	164.992.050
TỔNG CỘNG	<u>5.818.170.460</u>	<u>19.369.330.700</u>	<u>(25.022.509.110)</u>	<u>164.992.050</u>

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải trả dịch vụ giao nhận	31.672.556.744	20.204.183.236
Chi phí lãi vay	2.505.253.817	2.505.253.817
TỔNG CỘNG	<u>34.177.810.561</u>	<u>22.709.437.053</u>

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn		
Các khoản thu hộ	91.454.547.475	75.744.355.701
Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược	72.404.326.641	72.948.339.178
Lãi vay phải trả	13.811.752.785	10.119.103.299
Cổ tức phải trả	1.334.773.935	1.212.017.985
Khác	4.100.783.678	191.370.320
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	4.409.258.897	2.443.639.561
	<u>187.515.443.411</u>	<u>162.658.826.044</u>
Dài hạn		
Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược	300.000.000	300.000.000
TỔNG CỘNG	<u>187.815.443.411</u>	<u>162.958.826.044</u>

Công ty Cổ phần Transimex

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	Phân loại lại	Chi phí phát hành trái phiếu	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Vay ngắn hạn	439.320.848.201	76.332.675.783	(235.375.656.636)	-	24.894.376.750	-	305.172.244.098
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 23.1)	231.563.682.092	76.332.675.783	(82.193.682.092)	-	-	-	225.702.675.783
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 23.2)	35.000.000.000	-	-	-	-	-	35.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23.4)	15.280.007.640	-	-	-	24.894.376.750	-	40.174.384.390
Nợ thuế tài chính đến hạn trả	3.181.974.544	-	(3.181.974.544)	-	-	-	-
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23.3)	154.295.183.925	-	(150.000.000.000)	-	-	-	4.295.183.925
Vay dài hạn	448.016.553.094	-	-	(18.799.999.670)	(24.894.376.750)	1.022.727.270	405.344.903.944
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 23.4)	157.562.007.640	-	-	(18.799.999.670)	(24.894.376.750)	-	113.867.631.220
Trái phiếu dài hạn (Thuyết minh số 23.5)	290.454.545.454	-	-	-	-	1.022.727.270	291.477.272.724
TỔNG CỘNG	887.337.401.295	76.332.675.783	(235.375.656.636)	(18.799.999.670)	-	1.022.727.270	710.517.148.042

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.1 Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tín chấp từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Lãi suất</i>
	<i>VND</i>		<i>%/năm</i>
Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam			
Khoản vay 1	149.370.000.000	Ngày 8 tháng 12 năm 2022	4,54
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam			
Khoản vay 1	<u>76.332.675.783</u>	Ngày 10 tháng 9 năm 2022	6,5
TỔNG CỘNG	<u>225.702.675.783</u>		

23.2 Vay ngắn hạn từ các bên liên quan

Chi tiết khoản vay ngắn hạn tín chấp từ các bên liên quan để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Lãi suất</i>
	<i>VND</i>		<i>%/năm</i>
Công ty TNHH MTV Bất động Sản Transimex			
Khoản vay 1	27.000.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	6
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex			
Khoản vay 1	<u>8.000.000.000</u>	Ngày 8 tháng 8 năm 2022	6
TỔNG CỘNG	<u>35.000.000.000</u>		

23.3 Trái phiếu đến hạn trả

Chi tiết khoản trái phiếu tín chấp dài hạn đến hạn trả của cá nhân được trình bày như sau:

<i>Bên mua</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Lãi suất</i>
	<i>VND</i>		<i>%/năm</i>
Cá nhân	<u>4.295.183.925</u>	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	6

Công ty Cổ phần Transimex

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.4 Vay dài hạn từ bên liên quan

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ Ryobi Holdings Co.,Ltd., cổ đông của Công ty, để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngoại tệ	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
VND	Yên Nhật/ Đô la Mỹ			
122.822.000.000	700.000.000	Từ ngày 29 tháng 3 năm 2023 đến ngày 29 tháng 3 năm 2027	1,75	Tài sản và thiết bị tại Trung tâm Kho cảng ICD, Trung tâm Logistics Transimex Đà Nẵng; và 1.500.000 cổ phần của VNT
31.220.015.610	1.333.334	Từ ngày 29 tháng 9 năm 2022 đến ngày 29 tháng 9 năm 2023	3,16	Tài sản và thiết bị tại Trung tâm Kho cảng ICD
154.042.015.610				
<i>Trong đó:</i>				
Vay dài hạn đến hạn trả	40.174.384.390			
Vay dài hạn	113.867.631.220			

Công ty Cổ phần Transimex

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.5 Trái phiếu dài hạn

Chi tiết các khoản vay trái phiếu nhằm tài trợ vốn lưu động của Công ty được trình bày như sau:

Bên mua	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngày phát hành 13 tháng 8 năm 2021	300.000.000.000	Ngày 13 tháng 8 năm 2026	8.3	13.082.000 cổ phiếu CLX,
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(8.522.727.276)			13.378.185 cổ phiếu VNF, và 500.000 cổ phiếu PDN

TỔNG CỘNG

291.477.272.724

Trong đó:

Ngân hàng KeB Hana – Chi nhánh Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam

174.886.363.634
116.590.909.090

Công ty Cổ phần Transimex

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	708.221.610.000	349.036.243.653	(107.189.900)	127.920.392.619	217.655.777.590	1.402.726.833.962
Cổ tức bằng cổ phiếu	106.207.740.000	-	-	-	(106.207.740.000)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	61.881.540.515	61.881.540.515
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	19.962.000.000	(19.962.000.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(13.923.000.000)	(13.923.000.000)
Trích quỹ hoạt động và khen thưởng	-	-	-	-	(5.149.000.000)	(5.149.000.000)
Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ban kiểm soát và cán bộ chủ chốt	-	-	-	-	-	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>814.429.350.000</u>	<u>349.036.243.653</u>	<u>(107.189.900)</u>	<u>147.882.392.619</u>	<u>134.295.578.105</u>	<u>1.445.536.374.477</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.058.715.480.000	715.422.153.653	(107.189.900)	147.882.392.619	48.970.251.910	1.970.883.088.282
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	145.316.747.472	145.316.747.472
Trích khen thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ban kiểm soát và cán bộ chủ chốt	-	-	-	-	(3.747.231.361)	(3.747.231.361)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>1.058.715.480.000</u>	<u>715.422.153.653</u>	<u>(107.189.900)</u>	<u>147.882.392.619</u>	<u>190.539.768.021</u>	<u>2.112.452.604.393</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	1.058.715.480.000	708.221.610.000
Cổ tức bằng cổ phiếu	-	106.207.740.000
Số cuối kỳ	1.058.715.480.000	814.429.350.000
Cổ tức		
Cổ tức bằng cổ phiếu	-	106.207.740.000

24.3 Cổ phiếu phổ thông

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Cổ phiếu được phép phát hành	105.871.548	105.871.548
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	105.871.548	105.871.548
Cổ phiếu phổ thông	105.871.548	105.871.548
Cổ phiếu quỹ	(11.619)	(11.619)
Cổ phiếu phổ thông	(11.619)	(11.619)
Cổ phiếu đang lưu hành	105.859.929	105.859.929
Cổ phiếu phổ thông	105.859.929	105.859.929

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu về cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Doanh thu dịch vụ giao nhận	270.706.240.172	201.494.721.299
Doanh thu dịch vụ kho vận, sà lan	186.613.399.935	185.312.718.115
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	2.100.000.000	2.100.000.000
Doanh thu hoạt động khác	36.009.273.783	23.781.718.125
TỔNG CỘNG	495.428.913.890	412.689.157.539
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu với bên khác	469.338.758.088	394.476.278.634
Doanh thu với bên liên quan	26.090.155.802	18.212.878.905

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU (tiếp theo)

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Thanh lý các khoản đầu tư	88.839.146.783	-
Cổ tức	27.540.715.587	20.072.673.986
Lãi chênh lệch tỷ giá	19.167.283.584	10.625.727.977
Lãi tiền gửi ngân hàng	10.205.785.012	5.504.787.751
Khác	-	24.233.599
TỔNG CỘNG	<u>145.752.930.966</u>	<u>36.227.423.313</u>

26. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Giá vốn dịch vụ giao nhận	204.288.508.347	176.747.115.036
Giá vốn dịch vụ kho vận, sà lan	156.030.193.404	131.901.147.823
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	1.859.993.126	1.986.664.375
Giá vốn hoạt động khác	34.644.929.373	19.796.320.033
TỔNG CỘNG	<u>396.823.624.250</u>	<u>330.431.247.267</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí lãi vay	21.683.036.131	11.879.609.987
Chi phí phát hành trái phiếu	4.433.226.855	3.523.480.296
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.034.911.677	61.322.217
TỔNG CỘNG	<u>27.151.174.663</u>	<u>15.464.412.500</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		VND
Chi phí nhân viên	35.345.921.501	18.919.968.829
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.255.352.441	8.770.564.791
Chi phí khấu hao tài sản cố định	646.910.741	719.077.980
Chi phí vật liệu	384.443.606	463.464.615
Chi phí khác	2.826.467.208	2.329.355.106
TỔNG CỘNG	<u>48.459.095.497</u>	<u>31.202.431.321</u>

29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		VND
Thu nhập khác	8.149.409.719	1.218.128.646
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	7.884.007.815	206.895.454
Khác	265.401.904	1.011.233.192
Chi phí khác	(599.689.589)	(246.098.252)
Phạt thuế	(280.902.512)	-
Khác	(318.787.077)	(246.098.252)
LỢI NHUẬN THUẦN KHÁC	<u>7.549.720.130</u>	<u>972.030.394</u>

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	302.569.916.763	247.986.390.670
Chi phí nhân công	93.178.944.995	70.273.611.837
Chi phí khấu hao tài sản cố định (Thuyết minh số 13, 14, 15 & 16)	28.296.016.536	25.164.312.445
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	20.241.454.260	16.921.737.113
Chi phí khác	1.158.826.594	1.340.915.640
TỔNG CỘNG	<u>445.445.159.148</u>	<u>361.686.967.705</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.650.089.316	10.855.690.526
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu của các kỳ trước	168.394.387	-
TỔNG CỘNG	<u>30.818.483.703</u>	<u>10.855.690.526</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	176.135.231.175	72.737.231.041
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	35.227.046.235	14.547.446.208
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	855.430.081	322.779.115
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu của các kỳ trước	168.394.387	-
Cổ tức	(5.432.387.000)	(4.014.534.797)
Chi phí thuế TNDN	<u>30.818.483.703</u>	<u>10.855.690.526</u>

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Duy Hiệp	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bích Lân	Thành viên
Ông Toshiyuki Matsuda	Thành viên
Ông Charvanin Bunditkitsada	Thành viên
Ông Vũ Chinh	Thành viên độc lập
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên độc lập
Ông Tôn Thất Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Chí Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Phúc Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bảo Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Ngọc Anh	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Kim Hậu	Thành viên ban kiểm soát
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên ban kiểm soát
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics ("SHTP")	Công ty con
Công ty Cổ phần Vinafreight ("VNF")	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long ("TLL")	Công ty con
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex ("BDS")	Công ty con
Công ty TNHH ECPVN Bình Dương 1 ("ECPVN BD 1")	Công ty con
Công ty Cổ phần Transimex Logistic ("TOT") (trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Transimex)	Công ty con
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung ("Vinatrans Da Nang")	Công ty con
Công ty Cổ phần Logistic Vĩnh Lộc ("VLL")	Công ty con
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex ("DC")	Công ty con
Công ty Công ty TNHH Đầu tư Long An	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt	Công ty con
Công ty TNHH Hậu cần Toàn SFS Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Logistics Xuê Hằng Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Cảng Mipec ("Mipec")	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn ("CLX")	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương ("VNT")	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại ("TJC")	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản ("SPV")	Công ty liên kết
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An ("HACT")	Công ty liên kết
Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam ("Nippon")	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Điện Khu công nghiệp Vĩnh Lộc	Công ty liên kết
Ryobi Holdings Co.Ltd.	Cổ đông
JWD InfoLogistics Public Company Limited	Cổ đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
TOT	Công ty con	Sử dụng dịch vụ	44.916.746.267	40.546.444.599
		Cung cấp dịch vụ	444.283.153	753.296.608
		Chi phí thuê	400.000.000	-
TLL	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	13.918.519.825	13.611.642.240
		Sử dụng dịch vụ	678.953.651	11.886.635.116
BDS	Công ty con	Cổ tức	7.900.000.000	8.108.103.986
		Lãi vay	743.835.617	471.760.946
SHTP	Công ty con	Góp vốn	116.600.000.000	-
		Chuyển nhượng vốn	103.000.000.000	-
		Sử dụng dịch vụ	3.548.236.075	542.555.457
		Phí thuê kho	3.000.891.902	-
		Cung cấp dịch vụ	541.865.627	-
		Mua TSCĐ	517.398.434	-
		Thanh lý TSCĐ	404.477.686	-
Trả nợ vay	-	6.000.000.000		
Nippon	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	4.907.058.571	2.282.822.009
DC	Công ty con	Cho thuê kho	2.100.000.000	2.100.000.000
Vinatrans Da Nang	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	1.535.240.712	1.002.965.911
		Lãi cho vay	1.006.657.549	-
HACT	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	900.959.275	814.554.545
Ryobi Holdings Co.Ltd.	Cổ đồng	Lãi vay	2.139.297.663	2.711.424.171

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
TLL	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	5.993.871.610	5.140.418.280
Vinatrans Da Nang	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	1.916.388.000	1.138.195.000
SPV	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	1.570.846.012	1.219.704.308
Nippon	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	974.770.945	1.016.726.572
DC	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	385.000.000	385.000.000
TOT	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	536.286.297	50.774.032
Công ty khác	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	675.535.121	115.838.457
			12.052.697.985	9.066.656.649
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
BDS	Công ty con	Cổ tức	13.120.929.388	11.678.600.374
Công ty khác	Công ty con	Lãi cho vay Thu hộ	1.581.616.420 374.807.867	574.958.871 622.146.355
			15.077.353.675	12.875.705.600
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
TOT	Công ty con	Sử dụng dịch vụ	22.066.674.207	11.285.460.830
SHTP	Công ty con	Sử dụng dịch vụ	8.607.993.810	248.273.310
DC	Công ty con	Sử dụng dịch vụ	903.658.141	2.141.946.582
HACT	Công ty liên kết	Sử dụng dịch vụ	847.159.000	-
BDS	Công ty con	Sử dụng dịch vụ	276.353.144	1.255.128.323
Các công ty khác	Công ty liên kết	Sử dụng dịch vụ	408.835.101	499.225.900
			33.110.673.403	15.430.034.945

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:
(tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Người mua trả tiền ngắn hạn				
ECPVN BD 1	Công ty con	Bán bất động sản đầu tư	26.300.000.000	26.300.000.000
Công ty khác	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	4.560.000	-
			26.304.560.000	26.300.000.000
Phải trả ngắn hạn khác				
BDS	Công ty con	Lãi vay	1.961.065.809	1.217.230.192
Ryobi Holdings Co.Ltd.	Cổ đồng	Lãi vay	921.424.452	850.112.391
DC	Công ty con	Lãi vay	519.451.860	281.424.552
Công ty khác	Công ty liên kết	Chi hộ	1.007.316.776	94.872.426
			4.409.258.897	2.443.639.561
Phải thu về cho vay				
Vinatrans Da Nang	Công ty con	Cho vay	29.000.000.000	29.000.000.000
TOT	Công ty con	Cho vay	6.000.000.000	3.000.000.000
			35.000.000.000	32.000.000.000
Vay ngắn hạn				
BDS	Công ty con	Vay	27.000.000.000	27.000.000.000
DC	Công ty con	Vay	8.000.000.000	8.000.000.000
			35.000.000.000	35.000.000.000
Vay dài hạn				
Ryobi Holdings Co.Ltd.	Cổ đồng	Vay	154.042.015.610	172.842.015.280
Các giao dịch khác với các bên liên quan				
Thu nhập và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:				
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
			5.743.775.564	3.184.107.643

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC CAM KẾT

Cam kết theo hợp đồng cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động, với các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai có thể thu được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Đến 1 năm	4.200.000.000	4.200.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	16.800.000.000	16.800.000.000
Trên 5 năm	75.600.000.000	79.800.000.000
TỔNG CỘNG	<u>96.600.000.000</u>	<u>100.800.000.000</u>

Cam kết theo hợp đồng thuê hoạt động

Công ty thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động, với các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Đến 1 năm	2.415.324.218	1.445.480.582
Trên 1 đến 5 năm	4.828.929.600	3.542.874.600
Trên 5 năm	16.952.508.150	17.325.656.850
TỔNG CỘNG	<u>24.196.761.968</u>	<u>22.314.012.032</u>

Cam kết bảo lãnh

Công ty đã cam kết bảo lãnh toàn bộ nghĩa vụ trả nợ vay của các công ty con gồm SHTP, TLL, Vinatrans Da Nang và VLL, theo các hợp đồng tín dụng của các công ty con này tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam và Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – CN TP Hồ Chí Minh.

34. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	686.427	53.115
- Đô la Hồng Kông (HKD)	2.500	2.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 26 tháng 7 năm 2022, nhà kho của Nippon, một công ty liên doanh của Công ty, tọa lạc tại Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương đã xảy ra hỏa hoạn. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty và Nippon vẫn đang trong quá trình xác định thiệt hại, nếu có, của sự kiện này.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 50/NQHDQT NK5-TMS ngày 10 tháng 8 năm 2022, Công ty đã thông qua phương án phát hành trái phiếu không chuyển đổi với giá trị phát hành tối đa là 500 tỷ VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty vẫn đang trong quá trình thực hiện phương án phát hành trái phiếu này.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Nguyễn Thanh Tùng
Người lập





Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế toán trưởng

Bùi Tuấn Ngọc
Chủ tịch

Ngày 26 tháng 8 năm 2022